

Phụ lục VI

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21/12/2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN THÉP
TIỀN LÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2023/CBTT/TLH

Biên Hòa, ngày 17 tháng 03 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Việt Nam

- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

- Mã chứng khoán/Mã thành viên: TLH

- Địa chỉ: G4A, KP.4, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

- Điện thoại liên hệ: 0251.3823187 Fax: 0251.3829043

- E-mail: htcd@tienlen.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố Báo cáo tài chính hợp nhất và riêng năm 2022 (Đã kiểm toán)

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/03/2023 tại đường dẫn:

<https://tienlensteel.com.vn/vi/relation/3>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2022 – Hợp Nhất

- Báo cáo tài chính năm 2022 – Riêng

Đại diện tổ chức

Người ủy quyền công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



PHẠM THANH HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban điều hành	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-50
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10-11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12-50

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 21 tháng 09 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Ngọc Phượng	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Vũ Hồng Anh	Ủy viên	
Ông Lê Hoàng Sơn	Ủy viên	
Bà Đào Thị Kim Loan	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2022
Ông Nguyễn Văn Thành	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 23/04/2022

Các thành viên của Ban điều hành đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Phượng	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Bà Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông Lê Hoàng Sơn	Trưởng ban
Ông Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên

Các thành viên của Ban kiểm toán nội bộ bao gồm:

Bà Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban	
Bà Phạm Thị Tâm Hiếu	Thành viên	
Bà Cao Thị Xinh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 17/01/2022

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban điều hành



Nguyễn Ngọc Phượng
Phó Tổng Giám đốc thường trực

Đồng Nai, ngày 13 tháng 03 năm 2023

Số: 130323.009/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban điều hành
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiên Lên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiên Lên được lập ngày 13 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 50, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0725-2023-002-1

Đặng Huy Hoàng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 4461-2023-002-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.643.255.244.022	3.635.982.475.644
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	113.893.416.229	62.326.810.147
111	1. Tiền		31.416.273.959	23.623.117.458
112	2. Các khoản tương đương tiền		82.477.142.270	38.703.692.689
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	81.658.074.210	302.329.670.127
121	1. Chứng khoán kinh doanh		105.568.228.259	107.478.859.324
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(62.948.087.287)	(4.116.544.271)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		39.037.933.238	198.967.355.074
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		373.296.688.117	415.441.998.334
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	513.613.934.233	421.595.750.632
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	7.971.692.590	13.825.724.107
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	3.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	29.798.882.087	161.064.344.764
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(181.087.820.793)	(181.043.821.169)
140	IV. Hàng tồn kho	10	2.994.322.301.980	2.807.410.908.611
141	1. Hàng tồn kho		3.036.509.363.340	2.880.729.219.723
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(42.187.061.360)	(73.318.311.112)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		80.084.763.486	48.473.088.425
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	594.532.614	476.104.510
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		79.466.458.140	47.996.687.495
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	23.772.732	296.420
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		556.737.851.876	559.228.081.931
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		15.798.688.652	10.910.100.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	15.798.688.652	10.910.100.000
220	II. Tài sản cố định		302.279.130.030	307.973.499.721
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	176.813.642.884	207.570.666.692
222	- Nguyên giá		394.992.557.789	464.838.789.794
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(218.178.914.905)	(257.268.123.102)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	30.326.169.541	-
225	- Nguyên giá		31.756.325.593	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.430.156.052)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	95.139.317.605	100.402.833.029
228	- Nguyên giá		135.003.725.666	134.511.425.666
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(39.864.408.061)	(34.108.592.637)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

230	III. Bất động sản đầu tư	15	19.538.444.855	20.831.762.735
231	- Nguyên giá		26.005.034.255	26.005.034.255
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.466.589.400)	(5.173.271.520)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	10.769.602.617	13.941.564.750
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		10.769.602.617	13.941.564.750
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	203.006.172.564	199.462.049.582
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		203.006.172.564	199.462.049.582
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.345.813.158	6.109.105.143
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	5.345.813.158	6.109.105.143
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.199.993.095.898	4.195.210.557.575

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.289.256.245.246	2.276.573.550.119
310	I. Nợ ngắn hạn		2.263.951.477.007	2.276.431.450.119
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	384.776.118.472	604.960.019.617
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	18.453.502.638	6.858.253.033
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	17.678.040.998	43.346.078.142
314	4. Phải trả người lao động		2.512.053.256	5.707.269.123
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	5.283.905.395	1.799.291.268
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	6.480.501.511	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	284.757.500.916	131.068.587.466
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	1.540.084.694.357	1.478.242.391.406
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.925.159.464	4.449.560.064
330	II. Nợ dài hạn		25.304.768.239	142.100.000
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	11.880.919.451	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	22	870.539.650	142.100.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	12.553.309.138	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.910.736.850.652	1.918.637.007.456
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	1.910.736.850.652	1.918.637.007.456
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.021.106.210.000	1.021.106.210.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>1.021.106.210.000</i>	<i>1.021.106.210.000</i>
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		46.661.639.363	46.661.639.363
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		76.030.267.598	76.030.267.598
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		29.855.895.314	29.855.895.314
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		709.983.265.986	704.548.570.071
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước</i>		<i>704.548.570.071</i>	<i>262.451.995.633</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		<i>5.434.695.915</i>	<i>442.096.574.438</i>
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		27.099.572.391	40.434.425.110
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.199.993.095.898	4.195.210.557.575

Thuan

Lê Thị Xuân
Người lập

Ngô Thị Hồng Vân

Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Phượng
Phó Tổng Giám đốc thường trực

Đồng Nai, ngày 13 tháng 03 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	5.326.723.971.000	4.645.958.488.450
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	2.234.764.870	1.177.782.138
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.324.489.206.130	4.644.780.706.312
11	4. Giá vốn hàng bán	28	5.039.638.157.214	3.967.468.951.335
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		284.851.048.916	677.311.754.977
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	52.328.410.048	60.890.731.334
22	7. Chi phí tài chính	30	213.472.644.284	70.103.644.684
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		97.136.831.122	56.257.055.724
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		3.544.122.982	24.609.823.302
25	9. Chi phí bán hàng	31	47.693.639.498	86.652.479.475
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	52.670.546.729	59.328.154.537
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		26.886.751.435	546.728.030.917
31	12. Thu nhập khác	33	1.173.555.746	2.926.703.441
32	13. Chi phí khác	34	1.726.281.706	1.961.061.443
40	14. Lợi nhuận khác		(552.725.960)	965.641.998
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		26.334.025.475	547.693.672.915
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	18.791.119.119	91.349.526.088
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>7.542.906.356</u>	<u>456.344.146.827</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		5.434.695.915	442.096.574.438
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		2.108.210.441	14.247.572.389
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	53	4.381

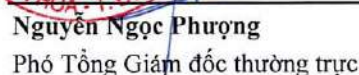


Lê Thị Xuân
Người lập



Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng




Nguyễn Ngọc Phượng
Phó Tổng Giám đốc thường trực

Đồng Nai, ngày 13 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		26.334.025.475	547.693.672.915
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		29.978.418.568	30.470.975.928
03	- Các khoản dự phòng		27.744.292.888	73.793.721.809
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		327.065.758	4.345.273.756
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(27.623.255.266)	(36.693.803.689)
06	- Chi phí lãi vay		97.136.831.122	56.257.055.724
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		153.897.378.545	675.866.896.443
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		7.371.118.743	(196.329.632.595)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(155.780.143.617)	(1.234.873.004.347)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(61.218.538.727)	538.864.912.020
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.308.621.070	(4.088.907.629)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		1.910.631.065	(85.954.018.694)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(93.301.412.471)	(56.562.602.841)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(44.643.672.066)	(64.830.044.180)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(524.400.600)	(158.390.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(189.980.418.058)	(428.064.791.823)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.299.749.732)	(6.419.336.786)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		32.061.827.205	599.090.909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(202.072.276.905)	(198.967.355.074)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		359.001.698.741	133.852.184.864
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.060.960.460	12.029.449.858
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		198.752.459.769	(58.905.966.229)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	33.911.605.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		5.544.651.215.374	4.281.352.542.866
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(5.489.656.171.955)	(3.867.480.938.614)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(12.202.167.625)	-
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(50.447.783.685)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		42.792.875.794	397.335.425.567

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		51.564.917.505	(89.635.332.485)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		62.326.810.147	151.953.845.967
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.688.577	8.296.665
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>113.893.416.229</u>	<u>62.326.810.147</u>



Lê Thị Xuân
Người lập



Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Phượng
Phó Tổng Giám đốc thường trực

Đồng Nai, ngày 13 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 21 tháng 09 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.021.106.210.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.021.106.210.000 VND; tương đương 102.110.621 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 231 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 239 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Buôn bán vật liệu xây dựng, trong đó sản phẩm chủ yếu là các sản phẩm về sắt thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, gỗ cây và gỗ chế biến (không chứa hàng tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, (trừ xi mạ - không gia công tại trụ sở).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Doanh thu năm 2022 tăng 14,65% tuy nhiên lợi nhuận gộp đã giảm tới 57,94%, nguyên nhân là do năm 2021 giá sắt thép trên thị trường tăng đột biến, trong khi đó trong năm 2022 giá sắt thép không biến động mạnh và có xu hướng giảm tại thời điểm cuối năm. Do giá thị trường biến động giảm mạnh nên tỷ suất lợi nhuận của Công ty giảm đột ngột. Bên cạnh đó kết quả kinh doanh chứng khoán năm nay thua lỗ, trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán tăng cũng như chi phí lãi vay cao khiến lợi nhuận trước thuế năm nay của Công ty giảm tới 95,19% so với năm trước.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Thành phố Hồ Chí Minh	95,83%	95,83%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Thành phố Hồ Chí Minh	97,35%	97,35%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng	72,00%	72,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	Trích khấu hao theo thời hạn sử dụng đất
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Cơ sở hạ tầng	05 - 30 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Khi tài sản đồng kiểm soát đi vào hoạt động, BCC chuyển sang hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm;
- Các chi phí sửa chữa tài sản cố định không được tính tăng nguyên giá TSCĐ mà được phân bổ phương pháp đường thẳng vào chi phí kinh doanh trong kỳ, nhưng tối đa không quá 3 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản chênh lệch giá bán và thuê lại tài sản thuê tài chính cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ.

Doanh thu chưa thực hiện được ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh các sản phẩm thép chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	689.311.686	114.568.347
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.693.639.798	23.508.549.111
Tiền đang chuyển	33.322.475	-
Các khoản tương đương tiền (*)	82.477.142.270	38.703.692.689
	<u><u>113.893.416.229</u></u>	<u><u>62.326.810.147</u></u>

(*) Tại 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,25%/năm đến 6,0%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	39.037.933.238	-	198.967.355.074	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	39.037.933.238	-	198.967.355.074	-
	39.037.933.238	-	198.967.355.074	-

Tại ngày 31/12/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,7%/năm đến 5,5%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (SHB)	23.498.280.000	9.980.845.000	23.288.280.000	22.369.130.000
Công ty cổ phần Chứng khoán VIX (VIX)	21.196.714.786	6.479.356.000	7.068.419.786	6.931.650.000
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật (JTC)	18.203.505.000	7.014.370.000	14.618.055.000	14.326.010.000
Cổ phiếu khác	42.669.728.473	19.145.569.972	62.504.104.538	59.735.525.053
	105.568.228.259	42.620.140.972	107.478.859.324	103.362.315.053
				(4.116.544.271)

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX, HOSE và UPCOM tại ngày 01/01/2022 và 31/12/2022.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp)

c) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

Địa chỉ	31/12/2022			01/01/2022		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào công ty liên kết						
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	48%	48%	203.006.172.564	48%	48%	199.462.049.582
Biên Hòa, Đồng Nai			203.006.172.564			199.462.049.582
			<u>203.006.172.564</u>			<u>199.462.049.582</u>

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 41 .



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH SX & Thương Mại Thép Bắc Việt	42.450.810.554	-	-	-
Công ty CP Cơ Khí Xây Dựng Thương Mại Đại Dũng	71.820.150.458	-	51.122.863.684	-
Công ty TNHH TM Tư Vấn Xây Dựng Đại Đại Long	14.695.539.320	(14.695.539.320)	14.695.539.320	(14.695.539.320)
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Thép Thành Chung	154.696.232.674	(154.696.232.674)	154.696.232.674	(154.696.232.674)
Công ty Cổ phần Nhà khung thép và Thiết bị Công nghiệp	22.158.430.380	-	54.862.788.846	-
Phải thu khách hàng khác	207.792.770.847	(10.604.748.799)	146.218.326.108	(10.560.749.175)
	513.613.934.233	(179.996.520.793)	421.595.750.632	(179.952.521.169)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	825.476.341	-	6.343.580.803	-
Công ty Cổ Phần Thép Bắc Nam	825.476.341	-	6.343.580.803	-
Bên khác	7.146.216.249	(1.091.300.000)	7.482.143.304	(1.091.300.000)
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến - Vĩnh Phúc	5.612.000.000	-	5.612.000.000	-
Trả trước cho người bán	1.534.216.249	(1.091.300.000)	1.870.143.304	(1.091.300.000)
	7.971.692.590	(1.091.300.000)	13.825.724.107	(1.091.300.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan						
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam (*)	-	-	93.450.000.000	90.450.000.000	3.000.000.000	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>93.450.000.000</u>	<u>90.450.000.000</u>	<u>3.000.000.000</u>	<u>-</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

(*) Gồm các hợp đồng cho vay với Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam có các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động trong quá trình sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 90 ngày kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: thả nổi theo lãi suất Sacombank;
- + Số phải thu tại thời điểm cuối kỳ: 3.000.000.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.528.523.028	-	2.590.713.887	-
Tạm ứng	1.806.975.000	-	1.502.037.813	-
Ký cược, ký quỹ	15.680.000.000	-	146.199.625.640	-
Phải thu tiền ủy thác đầu tư (*)	10.500.000.000	-	10.500.000.000	-
Phải thu khác	283.384.059	-	271.967.424	-
	29.798.882.087	-	161.064.344.764	-
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Công ty TNHH Vận tải Hoàn Cầu (*)	10.500.000.000	-	10.500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	15.680.000.000	-	-	-
Khác	3.618.882.087	-	150.564.344.764	-
	29.798.882.087	-	161.064.344.764	-
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
Ký cược, ký quỹ	2.739.188.652	-	10.600.000	-
Phải thu tiền góp vốn hợp tác kinh doanh Khu đô thị mới Tỉnh Hải Dương (**)	13.059.500.000	-	10.899.500.000	-
	15.798.688.652	-	10.910.100.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
Công ty TNHH Liên doanh Xây dựng VIC(**)	13.059.500.000	-	10.899.500.000	-
Công ty TNHH TM Quốc tế Chailease	2.100.555.319	-	-	-
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	638.633.333	-	-	-
Đối tượng khác	-	-	10.600.000	-
	15.798.688.652	-	10.910.100.000	-

(*) Phải thu Công ty TNHH Hoàn Cầu theo Hợp đồng ủy thác đầu tư số 01/UTĐT/PHTP. Theo quy định tại hợp đồng, Công ty TNHH Hoàn Cầu (bên nhận ủy thác) sẽ thực hiện dự án đầu tư kinh doanh vận tải và khai thác kho tàng, bến bãi. Tính đến thời điểm hiện tại, hợp đồng ủy thác đã phát sinh lãi. Khoản ủy thác này được đảm bảo bằng phần vốn góp của Công ty TNHH Hoàn Cầu tại Công ty con của Công ty là Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng.

(**) Theo Biên bản thỏa thuận không hủy ngang số 01/2017/LD ngày 20/07/2017 về việc Hợp tác đầu tư thành lập liên doanh xây dựng với các điều khoản chi tiết sau:

- Tên dự án: Khu đô thị mới Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương;
- Các bên tham gia: Công ty TNHH Liên doanh Xây dựng VIC (Bên A), Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến (Bên B), Công ty TNHH Nguyễn Hoàng Ngọc (Bên C) và Công ty CP Đầu tư Du lịch Sơn Trà (Bên D);
- Mục đích đầu tư: tăng thêm sức mạnh về mọi mặt để cùng nhau tham gia thực hiện dự án;
- Tổng số vốn góp 25 tỷ VND trong đó giai đoạn 1 là 20 tỷ VND và được điều chỉnh tỷ lệ tiền góp theo Biên bản thỏa thuận không hủy ngang số 01/2018/LD ngày 24/12/2018, theo đó Bên A góp 47,5%, bên B góp 37,5%, Bên C góp 5% và bên D góp 10% tổng chi phí dự kiến;
- Quyền lợi và trách nhiệm: Các thành viên được hưởng quyền lợi theo tỷ lệ vốn góp và sẽ được phân chia cụ thể bằng văn bản. Ngoài ra, các bên có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với nhau trong quá trình thực hiện dự án và không được hoàn lại tiền đã tham gia góp vốn khi không tiếp tục tham gia thực hiện dự án;
- Tiến độ: Dự án đang triển khai giai đoạn 1 xin phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 và các thủ tục liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

9 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Quang Thu	1.150.554.444	-	1.150.554.444	-
- Công ty TNHH MTV CKTM Đại Thịnh	5.197.767.797	-	5.197.767.797	-
- Công ty TNHH MTV Quỳnh Anh Minh	1.119.250.731	-	1.119.250.731	-
- Công ty Công ty TNHH Thương mại Tư vấn Xây dựng Đại Đại Long	14.695.539.320	-	14.695.539.320	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thép Thành Chung	154.696.232.674	-	154.696.232.674	-
- Các khoản khác	4.228.475.827	-	4.184.476.203	-
	181.087.820.793	-	181.043.821.169	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	317.002.699.465	(12.337.824.559)
Nguyên liệu, vật liệu	572.612.186.969	(17.388.238.777)	556.593.638.316	(26.596.445.671)
Công cụ, dụng cụ	15.822.794	-	20.342.653	-
Thành phẩm	64.540.299.093	(3.655.940.639)	53.531.127.129	(1.001.201.528)
Hàng hoá	2.399.341.054.484	(21.142.881.944)	1.953.581.412.160	(33.382.839.354)
	3.036.509.363.340	(42.187.061.360)	2.880.729.219.723	(73.318.311.112)

11 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	10.769.602.617	12.021.818.263
- Công trình hồ Đền Lừ ⁽¹⁾	4.766.423.430	4.766.423.430
- Nhà xưởng số 3 Bãi Quang Trung - Thành phố Hải Phòng ⁽²⁾	5.973.948.961	7.226.164.607
- Các công trình khác	29.230.226	29.230.226
Mua sắm tài sản cố định	-	102.400.000
- Thiết kế và triển khai website tienlen.com	-	102.400.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	1.817.346.487
- Chi phí sửa chữa nhà xưởng	-	1.817.346.487
	10.769.602.617	13.941.564.750

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(1) Thông tin chi tiết về dự án Công trình hồ Đền Lừ:

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng tòa nhà văn phòng phát sinh từ năm 2013 tại Lô 3-9A, cụm tiểu thủ công nghiệp Hai Bà Trưng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội;
- Tổng mức đầu tư: 50 tỷ VND từ nguồn lợi nhuận để lại;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2022: Theo Quyết định số 10/2017-QĐ/CT-PHT ngày 15/01/2017, Công ty đang có kế hoạch chuyển đổi mục đích sử dụng đất để xây dựng Tòa nhà hỗn hợp Văn phòng, Trung tâm thương mại kết hợp chung cư 17 tầng, tuy nhiên chưa được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(2) Thông tin chi tiết về dự án Nhà xưởng số 3 Bãi Quang Trung - Hải Phòng:

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng mở rộng nhà xưởng công nghiệp phục vụ sản xuất, gia công thép xây dựng và kinh doanh thương mại;
- Tổng mức đầu tư: 25 tỷ VND từ nguồn lợi nhuận để lại;
- Thời điểm triển khai năm 2018 và hoàn thành dự kiến năm 2022;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2022: Công ty đã hoàn thành nghiệm thu 12 tài sản thuộc dự án xây dựng nhà xưởng số 03 Bãi Quang Trung với tổng giá trị là 20.177.666.079 VNĐ; số dư còn lại là 5.973.948.961 VNĐ của hạng mục phòng cháy chữa cháy và hạng mục nhà điều hành hiện đang hoàn thiện nốt các thủ tục pháp lý và quyết toán để đưa vào sử dụng trong năm 2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu kỳ	228.927.742.753	159.994.412.960	71.750.514.924	3.902.248.654	263.870.503	464.838.789.794						
- Mua trong kỳ	-	-	1.839.770.281	-	-	1.839.770.281						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.322.295.097	-	-	-	-	1.322.295.097						
- Thanh lý, nhượng bán (*)	-	(71.736.253.834)	(1.272.043.549)	-	-	(73.008.297.383)						
Số dư cuối kỳ	230.250.037.850	88.258.159.126	72.318.241.656	3.902.248.654	263.870.503	394.992.557.789						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu kỳ	85.279.094.038	109.520.668.775	59.236.799.679	2.967.690.107	263.870.503	257.268.123.102						
- Khấu hao trong kỳ	8.508.554.756	9.673.476.203	2.962.428.762	354.669.491	-	21.499.129.212						
- Thanh lý, nhượng bán (*)	-	(59.575.022.087)	(1.013.315.322)	-	-	(60.588.337.409)						
Số dư cuối kỳ	93.787.648.794	59.619.122.891	61.185.913.119	3.322.359.598	263.870.503	218.178.914.905						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu kỳ	143.648.648.715	50.473.744.185	12.513.715.245	934.558.547	-	207.570.666.692						
Tại ngày cuối kỳ	136.462.389.056	28.639.036.235	11.132.328.537	579.889.056	-	176.813.642.884						

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 102.412.539.344 đồng.

(*) Trong năm Công ty thực hiện bán máy móc thiết bị và thuê lại tài sản thuế tài chính chính các tài sản này. Nguyên giá và khấu hao lũy kế tại thời điểm bán lần lượt là 71.736.253.834 đồng và 59.575.022.087 đồng. Thu nhập từ bán các tài sản cố định này là 31.602.736.295 đồng. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá trị còn lại của tài sản được theo dõi trên khoản mục Doanh thu chưa thực hiện và phân bổ dần vào chi phí theo thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản (xem thêm tại Thuyết minh số 21)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	-	-
- TSCĐ thuê tài chính tăng trong kỳ	31.756.325.593	31.756.325.593
Số dư cuối kỳ	31.756.325.593	31.756.325.593
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
- Trích khấu hao	1.430.156.052	1.430.156.052
Số dư cuối kỳ	1.430.156.052	1.430.156.052
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	30.326.169.541	30.326.169.541

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	133.382.324.666	1.129.101.000	134.511.425.666
- Mua trong kỳ	-	492.300.000	492.300.000
Số dư cuối kỳ	133.382.324.666	1.621.401.000	135.003.725.666
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	32.979.491.637	1.129.101.000	34.108.592.637
- Khấu hao trong kỳ	5.742.140.424	13.675.000	5.755.815.424
Số dư cuối kỳ	38.721.632.061	1.142.776.000	39.864.408.061
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	100.402.833.029	-	100.402.833.029
Tại ngày cuối kỳ	94.660.692.605	478.625.000	95.139.317.605

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.129.101.000 VND.

Giá trị quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và không có thời hạn tại các ở địa chỉ Xã An Phước - Huyện Long Thành - Đồng Nai với giá trị 60,3 tỷ VND và quyền sử dụng đất không có thời hạn tại G4A - Khu phố 4 - Phường Tân Hiệp - Biên Hòa - Đồng Nai với giá trị 6,2 tỷ VND. Ngoài ra Công ty còn sở hữu một số lô đất trong Khu Công nghiệp Tân Tạo với tổng giá trị 42 tỷ VND cùng một số lô đất tại các khu vực khác với giá trị 24,8 tỷ VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

15 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà cửa vật kiến trúc	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	10.783.345.700	8.125.242.617	7.096.445.938	26.005.034.255
Số dư cuối kỳ	<u>10.783.345.700</u>	<u>8.125.242.617</u>	<u>7.096.445.938</u>	<u>26.005.034.255</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	1.625.048.544	3.548.222.976	5.173.271.520
- Khấu hao trong kỳ	-	406.262.136	887.055.744	1.293.317.880
Số dư cuối kỳ	-	<u>2.031.310.680</u>	<u>4.435.278.720</u>	<u>6.466.589.400</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	10.783.345.700	6.500.194.073	3.548.222.962	20.831.762.735
Tại ngày cuối kỳ	<u>10.783.345.700</u>	<u>6.093.931.937</u>	<u>2.661.167.218</u>	<u>19.538.444.855</u>

Trong đó:

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà kho tại xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích 4.468 m².

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	207.517.039	235.001.817
Phí, điện mở L/C hàng nhập khẩu	96.414.684	194.747.208
Chi phí sửa chữa	27.239.224	9.834.508
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	263.361.667	36.520.977
	<u>594.532.614</u>	<u>476.104.510</u>
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	302.970.107	233.029.968
Chi phí sửa chữa lớn nhà xưởng	3.809.488.937	4.326.124.065
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.233.354.114	1.549.951.110
	<u>5.345.813.158</u>	<u>6.109.105.143</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	2.788.089.556	2.788.089.556
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	-	-	2.788.089.556	2.788.089.556
<i>Bên khác</i>	384.776.118.472	384.776.118.472	602.171.930.061	602.171.930.061
Công ty TNHH Metal One Vietnam	71.706.308.721	71.706.308.721	10.243.935.630	10.243.935.630
Công Ty Cổ phần Thép Posco Yamato Vina	168.151.000.781	168.151.000.781	166.845.255.940	166.845.255.940
Phải trả các đối tượng khác	144.918.808.970	144.918.808.970	425.082.738.491	425.082.738.491
	<u>384.776.118.472</u>	<u>384.776.118.472</u>	<u>604.960.019.617</u>	<u>604.960.019.617</u>

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	16.317.500.714	6.110.978.600
Người mua trả tiền trước khác	2.136.001.924	747.274.433
	<u>18.453.502.638</u>	<u>6.858.253.033</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		247.071.348.525		247.071.348.525		247.071.348.525		-		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		18.791.119.119		44.643.672.066		44.643.672.066		-		17.337.808.729	
Thuế Thu nhập cá nhân	296.420		834.543.394		767.000.531		767.000.531		23.772.732		246.735.641	
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	-		784.912.968		784.912.968		784.912.968		-		-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		1.528.433.914		1.434.937.286		1.434.937.286		-		93.496.628	
	296.420		43.346.078.142		269.010.357.920		294.701.871.376		23.772.732		17.678.040.998	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	5.203.268.149	1.797.756.268
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	67.503.846	-
- Chi phí phải trả khác	13.133.400	1.535.000
	5.283.905.395	1.799.291.268

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chênh lệch giữa giá bán và giá trị còn lại của giao dịch bán và thuê lại TSCĐ chưa phân bổ	6.480.501.511	-
	6.480.501.511	-
b) Dài hạn		
- Chênh lệch giữa giá bán và giá trị còn lại của giao dịch bán và thuê lại TSCĐ chưa phân bổ	11.880.919.451	-
	11.880.919.451	-

22 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	312.033.868	325.189.478
- Bảo hiểm y tế	471.420	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	488.862.050
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.577.296.460	14.233.300
- Phải trả lãi vay	432.373.154	2.466.384
- Phải trả ngân hàng tiền hỗ trợ nhập khẩu (*)	280.853.707.073	129.766.733.347
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	581.618.941	471.102.907
	284.757.500.916	131.068.587.466
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	870.539.650	142.100.000
	870.539.650	142.100.000
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Ông Nguyễn Mạnh Hà	432.373.154	2.466.384
- Bà Phạm Thị Hồng	2.563.063.160	-
	2.995.436.314	2.466.384

(*) Khoản phải trả ngân hàng về tiền tài trợ nhập khẩu cho Công ty để thanh toán LC theo kỳ hạn trả chậm không quá 180 ngày.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

23 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	1.478.242.391.406	1.478.242.391.406	5.544.651.215.374	5.489.656.171.955	1.533.237.434.825	1.533.237.434.825
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa	56.346.254.889	56.346.254.889	634.958.052.942	587.763.692.447	103.540.615.384	103.540.615.384
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	128.318.545.700	128.318.545.700	635.810.594.380	564.135.020.593	199.994.119.487	199.994.119.487
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Biên Hòa	61.021.000.000	61.021.000.000	359.803.000.000	364.367.000.000	56.457.000.000	56.457.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- Chi nhánh Hồ Chí Minh	97.735.195.521	97.735.195.521	391.846.805.045	391.312.953.679	98.269.046.887	98.269.046.887
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Gò Vấp	121.677.000.000	121.677.000.000	1.017.442.000.000	792.878.000.000	346.241.000.000	346.241.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	114.565.906.396	114.565.906.396	197.087.813.798	265.643.920.102	46.009.800.092	46.009.800.092
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Đồng Nai	91.422.158.033	91.422.158.033	426.110.964.488	329.896.432.577	187.636.689.944	187.636.689.944
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Tân Phú	175.454.000.000	175.454.000.000	505.882.000.000	556.720.000.000	124.616.000.000	124.616.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hưng Yên	102.501.408.254	102.501.408.254	317.545.567.998	303.498.976.252	116.548.000.000	116.548.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Nội	80.637.784.902	80.637.784.902	436.630.858.970	400.947.643.872	116.321.000.000	116.321.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	77.665.900.512	77.665.900.512	76.793.038.516	137.848.939.028	16.610.000.000	16.610.000.000
- Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN - CN Chợ Lớn	-	-	88.036.161.221	88.036.161.221	-	-
- Ngân hàng Techcombank - Chi nhánh Hưng Yên	90.597.799.298	90.597.799.298	48.414.724.092	139.012.523.390	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

23 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp)

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Techcombank - Chi nhánh Hải Phòng	206.020.773.546	206.020.773.546	201.333.171.810	378.723.945.356	28.630.000.000	28.630.000.000
- Công ty TNHH MTV Chứng khoán Maybank Kim Eng	4.837.986.831	4.837.986.831	10.683.983.514	14.661.350.042	860.620.303	860.620.303
- Vay tổ chức và cá nhân khác	69.440.677.524	69.440.677.524	196.272.478.600	174.209.613.396	91.503.542.728	91.503.542.728
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	6.847.259.532	-	6.847.259.532	6.847.259.532
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	-	-	6.847.259.532	-	6.847.259.532	6.847.259.532
	1.478.242.391.406	1.478.242.391.406	5.551.498.474.906	5.489.656.171.955	1.540.084.694.357	1.540.084.694.357
b) Vay dài hạn						
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	-	-	31.602.736.295	12.202.167.625	19.400.568.670	19.400.568.670
	-	-	31.602.736.295	12.202.167.625	19.400.568.670	19.400.568.670
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(6.847.259.532)	-	(6.847.259.532)	(6.847.259.532)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	12.553.309.138	12.553.309.138



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuế tài chính:

Tên doanh nghiệp	STT	Tên Tổ chức cho vay	Hạn mức tín dụng (VND)	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc đến 31/12/2022 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (Công ty mẹ) (1)	1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa	430 tỷ đồng	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	103.540.615.384	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	Đảm bảo theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp tài sản, cầm cố giấy tờ có giá; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ 3
	2	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	200 tỷ đồng	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	199.994.119.487	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	Đảm bảo theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp tài sản, cầm cố giấy tờ có giá; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ 3
	3	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai	250 tỷ đồng	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	56.457.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Đào đàm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
	4	Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh	200 tỷ đồng	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	80.545.110.096	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Đào đàm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
	5	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	200 tỷ đồng	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	187.636.689.944	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Đào đàm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
	6	Các khoản vay cá nhân		0% - 8%/năm	6 tháng	2.702.364.600	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
	7	Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaitlease	12.772.666.664 đồng	Lãi suất thả nổi	6 tháng	7.840.998.146	Khoản nợ thuế tài chính	
Tổng cộng						638.716.897.657		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc (2)	1	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Gò Vấp	500 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Từ 26/12/2022 đến 26/12/2023	346.241.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Đào đàm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
	2	Ngân hàng TMCP Công Thương Chi nhánh Tây Sài Gòn	200 tỷ đồng	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Từ 18/07/2022 đến 31/07/2023	46.009.800.092	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Đào đàm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
	3	Các khoản vay cá nhân		0%	6 tháng	6.415.650.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
Tổng cộng						398.666.450.092		

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính:

		200 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương	Được quy định theo từng Giấy nhận nợ	12 tháng	124.616.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên (3)	1	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Tân Phú	0%	6 tháng	34.716.574.230	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tin chấp
	2	Bà Phạm Thị Hồng	Lãi suất thả nổi	36 tháng	11.559.570.524	Khoản nợ thuê tài chính	
	3	Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaitlease			170.892.144.754		
Tổng cộng							
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến (4)	1	Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	116.321.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp tài sản và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất.
	2	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	17.723.936.791	Bổ sung vốn lưu động	Các hợp đồng tiền gửi hoặc sổ tiết kiệm do Ngân hàng phát hành, có phiếu, hàng tồn kho luân chuyển và các hình thức đảm bảo khác.
	2	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	Xác định theo từng lần đi vay	Đến hết ngày 21/02/2023	16.610.000.000	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Sổ tiết kiệm tiền gửi có kỳ hạn và hàng tồn kho nhập khẩu
	3	Công ty TNHH MTV Chứng khoán Maybank Kim Eng	Xác định theo từng lần đi vay	90 ngày từ thời điểm giải ngân và tự gia hạn	860.620.303	Đầu tư chứng khoán	Chứng khoán, tiền tại tài khoản chứng khoán
	4	Vay cá nhân	0%	Không xác định thời hạn	46.283.505.687	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
Tổng cộng							
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên (5)	1	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hưng Yên	Được xác định cho từng lần nhận tiền vay	Đến hết ngày 12/10/2023	116.548.000.000	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Tài sản hình thành từ vốn vay và quyền sử dụng 13.837m2 công trình xây dựng trên đất được xây dựng, lấp đất trên khuôn viên đất thuê tại thửa đất số 220, tờ bản đồ số 05 tọa lạc tại xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, Hưng Yên.
	2	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	Xác định theo từng lần vay	Đến ngày 17/02/2023	-	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Sổ tiết kiệm tiền gửi có kỳ hạn và hàng tồn kho nhập khẩu
	3	Ông Nguyễn Mạnh Hà	0%	Không xác định thời hạn	1.385.448.211	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
Tổng cộng							
117.933.448.211							

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính:

Công ty	1	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	440 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương	Theo từng lần nhận nợ	Đến ngày 18/02/2023	28.630.000.000	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C	Số tiết kiệm tiền gửi có kỳ hạn và hàng tồn kho nhập khẩu
TNHH Phúc Tiến Hải Phòng (6)								
	Tổng cộng					28.630.000.000		

Các khoản vay đối với các bên liên quan

	31/12/2022	01/01/2022
	Gốc	Lãi
	VND	VND
Bà Phạm Thị Hồng (1)	39.993.688.830	-
Ông Nguyễn Mạnh Hà (2)	47.308.953.898	-

Mối quan hệ:

- (1) Tổng Giám đốc
- (2) Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THẾP TIẾN LÊN

G4-A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng			
Số dư đầu năm trước	1.021.106.210.000	21.743.395.153	(8.993.360.790)	76.030.267.598	29.855.895.314	314.147.105.348	26.195.585.219	1.480.085.097.842			
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	442.096.574.438	14.247.572.389	456.344.146.827			
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(50.325.230.300)	-	(50.325.230.300)			
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	24.918.244.210	8.993.360.790	-	-	-	-	33.911.605.000			
Bổ sung chi phí thuế TNDN 2020	-	-	-	-	-	(978.889.090)	(8.732.498)	(987.621.588)			
Truy thu thuế TNDN theo văn bản thanh tra thuế số 1073/QĐ-CTDON ngày	-	-	-	-	-	(390.990.325)	-	(390.990.325)			
Số dư cuối kỳ trước	1.021.106.210.000	46.661.639.363	-	76.030.267.598	29.855.895.314	704.548.570.071	40.434.425.110	1.918.637.007.456			
Số dư đầu kỳ này	1.021.106.210.000	46.661.639.363	-	76.030.267.598	29.855.895.314	704.548.570.071	40.434.425.110	1.918.637.007.456			
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	5.434.695.915	2.108.210.441	7.542.906.356			
Công ty con Đại Phúc phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(2.563.063.160)	(2.563.063.160)			
Công ty con Phúc Tiến Hải	-	-	-	-	-	-	(12.880.000.000)	(12.880.000.000)			
Phòng phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-			
Số dư cuối kỳ này	1.021.106.210.000	46.661.639.363	-	76.030.267.598	29.855.895.314	709.983.265.986	27.099.572.391	1.910.736.850.652			

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Ông Nguyễn Mạnh Hà	199.957.820.000	19,58%	199.957.820.000	19,58%
Bà Phạm Thị Hồng	116.037.060.000	11,36%	116.037.060.000	11,36%
Bà Nguyễn Ngọc Phương	55.827.720.000	5,47%	55.827.720.000	5,47%
Các cổ đông khác	649.283.610.000	63,59%	649.283.610.000	63,59%
	1.021.106.210.000	100%	1.021.106.210.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.021.106.210.000	1.021.106.210.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>1.021.106.210.000</i>	<i>1.021.106.210.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>1.021.106.210.000</i>	<i>1.021.106.210.000</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	<i>14.233.300</i>	<i>136.786.685</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	<i>15.443.063.160</i>	<i>50.325.230.300</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<i>15.443.063.160</i>	<i>50.325.230.300</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	-	<i>(50.447.783.685)</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả thông qua bù trừ công nợ</i>	<i>(12.880.000.000)</i>	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	<u><u>2.577.296.460</u></u>	<u><u>14.233.300</u></u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	102.110.621	102.110.621
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	102.110.621	102.110.621
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>102.110.621</i>	<i>102.110.621</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	102.110.621	102.110.621
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>102.110.621</i>	<i>102.110.621</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	76.030.267.598	76.030.267.598
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	29.855.895.314	29.855.895.314
	<u><u>105.886.162.912</u></u>	<u><u>105.886.162.912</u></u>

25 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	3.366,25	241.117,21
- Đồng Euro (EUR)	-	100,00

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
	2.170.409.984	2.170.409.984

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	5.297.141.286.061	4.616.443.844.803
Doanh thu cung cấp dịch vụ	29.582.684.939	29.514.643.647
	<u>5.326.723.971.000</u>	<u>4.645.958.488.450</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)	<u>164.878.620.727</u>	<u>75.527.775.591</u>

27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	2.234.764.870	1.177.782.138
	<u>2.234.764.870</u>	<u>1.177.782.138</u>

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.057.569.443.476	3.883.491.753.414
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.199.963.490	13.283.576.598
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(31.131.249.752)	70.693.621.323
	<u>5.039.638.157.214</u>	<u>3.967.468.951.335</u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)	<u>293.983.058.254</u>	<u>245.428.054.857</u>

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	9.249.325.601	11.017.173.309
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	60.675.472
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.629.444.000	976.996.550
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	16.871.506.945	6.670.543.297
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	361.218	29.688.368
Lãi kinh doanh chứng khoán	11.577.695.221	42.135.654.338
Doanh thu hoạt động tài chính khác	77.063	-
	<u>52.328.410.048</u>	<u>60.890.731.334</u>
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)	<u>539.966.355</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	97.136.831.122	56.257.055.724
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	4.438.466
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	22.255.863.560	1.819.075.465
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	327.426.976	4.374.962.124
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	58.831.543.016	2.622.082.613
Lỗ kinh doanh chứng khoán	30.663.591.786	2.628.470.644
Chi phí tài chính khác	4.257.387.824	2.397.559.648
	<u>213.472.644.284</u>	<u>70.103.644.684</u>

31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.590.634.389	4.677.894.314
Chi phí nhân công	13.056.113.014	13.306.091.674
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.514.290.946	7.655.718.847
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.328.053.231	48.454.798.274
Chi phí khác bằng tiền	5.204.547.918	12.557.976.366
	<u>47.693.639.498</u>	<u>86.652.479.475</u>

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.580.979.230	1.051.753.883
Chi phí nhân công	19.562.107.539	22.083.379.824
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.192.052.241	11.329.396.483
Thuế, phí, lệ phí	755.987.779	406.352.982
Chi phí dự phòng	43.999.624	592.135.873
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.208.286.474	18.806.358.303
Chi phí khác bằng tiền	2.327.133.842	5.058.777.189
	<u>52.670.546.729</u>	<u>59.328.154.537</u>

33 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	200.362.683	89.810.528
Tiền phạt thu được	351.736.654	1.581.261.796
Thu nhập khác	621.456.409	1.255.631.117
	<u>1.173.555.746</u>	<u>2.926.703.441</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

34 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	1.647.236.081	1.109.480.729
Chi phí khác	79.045.625	851.580.714
	1.726.281.706	1.961.061.443

35 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	25.231.538.419
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	6.231.594.626	9.813.765.698
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	7.892.130.945	7.558.372.247
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	1.911.242.625	22.428.781.574
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	1.379.661.672	17.072.066.701
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	1.376.489.251	9.245.001.449
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.791.119.119	91.349.526.088
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	-	1.378.611.912
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	43.190.361.676	15.292.267.856
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(44.643.672.066)	(64.830.044.180)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	17.337.808.729	43.190.361.676

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	5.434.695.915	442.096.574.438
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.434.695.915	442.096.574.438
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	102.110.621	100.911.335
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	53	4.381

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của công ty chủ yếu là hoạt động thương mại, vì vậy Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 31 và Thuyết minh số 32.

38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban điều hành Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Đầu tư ngắn hạn	42.620.140.972	-	-	42.620.140.972
	<u>42.620.140.972</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>42.620.140.972</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Đầu tư ngắn hạn	103.362.315.053	-	-	103.362.315.053
	<u>103.362.315.053</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>103.362.315.053</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	113.893.416.229	-	-	113.893.416.229
Phải thu khách hàng, phải thu khác	363.416.295.527	15.798.688.652	-	379.214.984.179
Các khoản cho vay	42.037.933.238	-	-	42.037.933.238
	<u>519.347.644.994</u>	<u>15.798.688.652</u>	<u>-</u>	<u>535.146.333.646</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	62.326.810.147	-	-	62.326.810.147
Phải thu khách hàng, phải thu khác	402.707.574.227	10.910.100.000	-	413.617.674.227
Các khoản cho vay	198.967.355.074	-	-	198.967.355.074
	<u>664.001.739.448</u>	<u>10.910.100.000</u>	<u>-</u>	<u>674.911.839.448</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	1.540.084.694.357	12.553.309.138	-	1.552.638.003.495
Phải trả người bán, phải trả khác	669.533.619.388	870.539.650	-	670.404.159.038
Chi phí phải trả	5.283.905.395	-	-	5.283.905.395
	<u>2.214.902.219.140</u>	<u>13.423.848.788</u>	<u>-</u>	<u>2.228.326.067.928</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	1.478.242.391.406	-	-	1.478.242.391.406
Phải trả người bán, phải trả khác	736.028.607.083	142.100.000	-	736.170.707.083
Chi phí phải trả	1.799.291.268	-	-	1.799.291.268
	<u>2.216.070.289.757</u>	<u>142.100.000</u>	<u>-</u>	<u>2.216.212.389.757</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39 . THÔNG TIN KHÁC

Công ty TNHH Thép Tây Nguyên và Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc (là các Công ty con) đang khởi kiện Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Thành Chung với hành vi lạm dụng tín nhiệm để chiếm đoạt tài sản. Theo đó, trong năm 2017, Công ty Thép Thành Chung thực hiện các hợp đồng mua bán sắt thép với giá trị lên tới 154 tỷ VND tuy nhiên tới thời điểm hiện tại vẫn chưa thanh toán. Tòa án và cơ quan điều tra đã thụ lý vụ án và đang tiến hành điều tra.

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

41 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu		164.878.620.727	75.527.775.591
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	164.878.620.727	75.527.775.591
Mua hàng		293.983.058.254	245.428.054.857
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	293.983.058.254	245.428.054.857
Cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi tiền cho vay		539.966.355	-
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	539.966.355	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập của các Thành viên HĐQT		1.028.000.000	939.000.000
Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	720.000.000	606.667.000
Nguyễn Ngọc Phương	P.Chủ tịch HĐQT	84.000.000	82.333.000
Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên HĐQT	84.000.000	82.333.000
Đào Thị Kim Loan	Thành viên HĐQT, bổ nhiệm ngày 23/04/2022	56.000.000	20.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Lê Hoàng Sơn	Thành viên HĐQT	84.000.000	60.667.000
Phạm Thị Hồng	Thành viên HĐQT	-	20.000.000
Dương Quang Bình	Thành viên HĐQT	-	20.000.000
Đặng Tuấn Đại	Thành viên HĐQT	-	20.000.000
Nguyễn Văn Thành	Thành viên HĐQT	-	27.000.000
Thu nhập của Ban Kiểm soát		-	44.000.000
Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng BKS	-	20.000.000
Cao Thị Hoài Thu	Thành viên BKS	-	12.000.000
Nguyễn Thị Tâm	Thành viên BKS	-	12.000.000
Thu nhập của Ủy ban kiểm toán:		296.224.201	234.957.580
Lê Hoàng Sơn	Trưởng ban	179.375.000	113.750.000
Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên	116.849.201	121.207.580
Thu nhập của Ban Kiểm toán nội bộ:		607.638.000	497.468.800
Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban	389.455.000	246.166.200
Phạm Thị Tâm Hiếu	Thành viên	218.183.000	128.645.200
Cao Thị Xinh	Thành viên, miễn nhiệm ngày 17/01/2022	-	122.657.400
Thu nhập của Ban Điều hành		5.698.993.106	6.377.358.509
Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	755.635.000	870.415.000
Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	528.333.000	608.333.000
Nguyễn Ngọc Phượng	P.TGD thường trực	333.043.333	357.478.795
Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc	421.326.762	437.401.220
Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng	424.662.346	360.310.483
Đào Thị Kim Loan	Tổng giám đốc Cty Liên kết	498.762.907	503.101.208
Đặng Tuấn Đại	Phó giám đốc Cty Liên kết	254.719.429	253.367.920
Phạm Minh Đức	Giám đốc Công ty con, miễn nhiệm ngày 09/11/2021	-	266.979.923
Cao Thị Hoài Thu	Kế toán trưởng Công ty con, miễn nhiệm ngày 17/01/2022	-	314.266.700
Lê Văn Trọng	Giám đốc Công ty con	392.007.000	402.598.500
Trương Thị Thu Hiền	Tổng Giám đốc Công ty con	357.009.230	414.749.923
Đào Đức Toàn	Phó Tổng Giám đốc Công ty con	257.335.230	304.917.231
Nguyễn Tuấn Hiền	Phó Tổng Giám đốc Công ty con	274.012.885	308.833.769
Nguyễn Thị Hương Trà	Phó Tổng Giám đốc Công ty con	166.121.156	194.199.077
Hà Thị Hải	Kế toán trưởng Công ty con	169.836.923	184.970.615
Đỗ Đức Cường	Giám đốc Công ty con	241.486.461	271.515.500
Phạm Mạnh Thắng	Phó Giám đốc Công ty con	120.159.519	-
Vũ Thị Oanh	Kế toán trưởng Công ty con	150.095.000	88.517.875
Phạm Mạnh Tiến	Phó Giám đốc Công ty con	194.493.846	-
Lưu Thị Tinh	Kế toán trưởng Công ty con	159.953.079	171.384.077
Bàng Sĩ Chung	Phó Giám đốc Công ty con	-	35.091.538
Nguyễn Thị Đào	Kế toán trưởng Công ty con	-	28.926.154

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

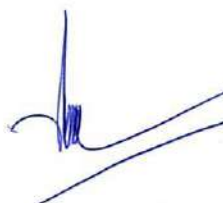
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

42 . SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Lê Thị Xuân
Người lập



Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng


Nguyễn Ngọc Phượng
Phó Tổng Giám đốc thường trực

Đồng Nai, ngày 13 tháng 03 năm 2023



Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Về việc : Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2022 và cùng kỳ năm trước :

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6=(4-5)	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	5.326.723.971.000	4.645.958.488.450	680.765.482.550	Doanh thu tăng do sản lượng tiêu thụ trong kỳ tăng so với cùng kỳ năm trước.
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	2.234.764.870	1.177.782.138	1.056.982.732	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.324.489.206.130	4.644.780.706.312	679.708.499.818	
4. Giá vốn hàng bán	11	28	5.039.638.157.214	3.967.468.951.335	1.072.169.205.879	Doanh thu tăng dẫn đến giá vốn tăng tương ứng
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		284.851.048.916	677.311.754.977	(392.460.706.061)	Lợi nhuận gộp giảm nguyên nhân do giá nguyên vật liệu sắt thép năm 2022 không còn tăng mạnh và đột biến như năm 2021.
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	52.328.410.048	60.890.731.334	(8.562.321.286)	Doanh thu tài chính giảm là do kỳ này phát sinh lãi kinh doanh các khoản đầu tư thấp hơn so với cùng kỳ năm trước
7. Chi phí tài chính	22	30	213.472.644.284	70.103.644.684	143.368.999.600	Chi phí tài chính tăng do: kỳ này công ty trích lập dự phòng chứng khoán, lỗ bán chứng khoán, lỗ chênh lệch tỷ giá, chi phí lãi vay cao hơn so với cùng kỳ năm trước.
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		97.136.831.122	56.257.055.724	40.879.775.398	<i>Chi phí lãi vay tăng do các ngân hàng điều chỉnh tăng lãi suất.</i>
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		3.544.122.982	24.609.823.302	(21.065.700.320)	Giảm là do lợi nhuận kỳ này của cty liên kết giảm so với cùng kỳ năm trước.
9. Chi phí bán hàng	25	31	47.693.639.498	86.652.479.475	(38.958.839.977)	Chi phí bán hàng giảm là do công ty tiết kiệm chi phí tối đa, dẫn đến chi phí bán hàng giảm.
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	52.670.546.729	59.328.154.537	(6.657.607.808)	Chi phí quản lý giảm là do công ty tiết kiệm chi phí tối đa, dẫn đến chi phí quản lý giảm.
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		26.886.751.435	546.728.030.917	(519.841.279.482)	Do một số nguyên nhân nêu trên nên dẫn đến lợi nhuận hoạt động kinh doanh kỳ này giảm so với cùng kỳ năm trước.
12. Thu nhập khác	31	33	1.173.555.746	2.926.703.441	(1.753.147.695)	
13. Chi phí khác	32	34	1.726.281.706	1.961.061.443	(234.779.737)	
14. Lợi nhuận khác	40		(552.725.960)	965.641.998	(1.518.367.958)	

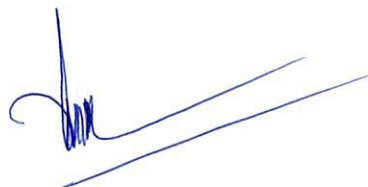


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch	Nguyên nhân
I	2	3	4	5	6= (4-5)	7
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26.334.025.475	547.693.672.915	(521.359.647.440)	Do một số nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm tương ứng.
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	18.791.119.119	91.349.526.088	(72.558.406.969)	Do lợi nhuận trước thuế giảm, nên thuế TNDN cũng giảm theo.
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.542.906.356	456.344.146.827	(448.801.240.471)	Lợi nhuận sau thuế giảm do những nguyên nhân nêu trên.
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		5.434.695.915	442.096.574.438	(436.661.878.523)	Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này giảm so với cùng kỳ năm trước là do những nguyên nhân chủ yếu nêu trên.
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.108.210.441	14.247.572.389	(12.139.361.948)	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	53	4.381	(4.328)	



Lê Thị Xuân
Người lập

Đồng Nai, ngày 14 tháng 03 năm 2023



Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Phương
Phó tổng giám đốc thường trực

